

**CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN ĐỊA ỐC VIỆT PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP BẤT ĐỘNG SẢN ĐỊA ỐC VIỆT PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DIA OC VIET PHAT REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT PHÁT, JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110176091

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 27-V5A Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0896530666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                   | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 4.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                       | 4634     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm | 4649     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                                                                          | 4652     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                | 4661     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                   | 8230     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                   | 8299     |
| 11. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                  | 9000     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                            | 9633     |

|     |                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                 | 6201        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                       | 6209        |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                    | 6311        |
| 16. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                | 6312        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                       | 6810(Chính) |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản | 6820        |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán, thuế, kiểm toán và chứng khoán)                                                                        | 7020        |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                              | 7320        |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                        | 7410        |
| 23. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                             | 7420        |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                | 7710        |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4722        |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4723        |
| 27. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4730        |
| 28. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                          | 1311        |
| 29. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                 | 1312        |
| 30. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                               | 1313        |
| 31. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                               | 1391        |
| 32. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                | 1392        |
| 33. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                              | 1393        |
| 34. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                     | 1394        |
| 35. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                        | 1410        |
| 36. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                      | 1420        |
| 37. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                  | 1430        |
| 38. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                        | 1512        |
| 39. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                    | 1520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | In ấn<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 41. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 42. | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1820 |
| 43. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 52. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5820 |
| 53. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5911 |
| 54. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5912 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh:<br>+ Động cơ,<br>+ Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>+ Thiết bị sản xuất điện ảnh, | 7730 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 57. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321                                                                |
| 60. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4751                                                                |
| 61. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753                                                                |
| 62. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4761                                                                |
| 63. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771                                                                |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773                                                                |
| 65. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                          | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VĂN ĐÌNH<br>TOÀN     | Khu phố Trung<br>Mới, Phường<br>Trường Sơn,<br>Thành phố Sầm<br>Sơn, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.500.0<br>00 | 25.000.000.000           | 50,000       | 0380820043<br>75                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 2.500.0<br>00 | 25.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>KHUYÊN | Phòng 12A04-<br>CT5 Khu nhà ở<br>và trung tâm<br>thương mại Hà<br>Đông, Phường Hà<br>Cầu, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.250.0<br>00 | 12.500.000.000           | 25,000       | 0371830010<br>90                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          | Tổng số                            | 1.250.0<br>00 | 12.500.000.000           | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                        |                                                                                                                          |                                    |               |                |        |                  |
|---|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | BÙI THỊ MINH<br>NGUYỆT | Nhà B4 tổ 13 Khu<br>tập thể Thăng<br>Long, Phường<br>Thanh Lương,<br>Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.250.0<br>00 | 12.500.000.000 | 25,000 | 0111680000<br>08 |
|   |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                        |                                                                                                                          | Tổng số                            | 1.250.0<br>00 | 12.500.000.000 | 25,000 |                  |
|   |                        |                                                                                                                          |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VĂN ĐÌNH TOÀN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *26/06/1982*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038082004375*

Ngày cấp: *27/08/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khu phố Trung Mới, Phường Trường Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu phố Trung Mới, Phường Trường Sơn, Thành phố Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội